



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯU
HOALU UNIVERSITY

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NGƯỜI HỌC
VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIÁNG VIÊN**

Năm học 2023 - 2024

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
1	D13KT	Thực hành nghề 2	Đinh Thị Thủy	5	0,6%	1	0%	10	1,2%	302	36,1%	519	62,0%	
2	D13QTKD	Lập và quản lý dự án	Đinh Thị Thủy	9	2,6%	7	2%	20	5,9%	173	50,7%	132	38,7%	
3	D14QTKD	Quản trị nhân lực	Đinh Thị Thủy	0	0,0%	11	2%	66	13,3%	173	34,9%	246	49,6%	
4	D13QTKD	Quản trị thương hiệu	Đỗ Thị Minh Ngọc	9	2,6%	7	2%	44	12,9%	152	44,6%	129	37,8%	
5	D13KT	Tin ứng dụng kế toán	Hà Thị Minh Nga	3	0,4%	3	0%	4	0,5%	235	30,3%	530	68,4%	
6	D16DL	Môi trường và phát triển	Hoàng Việt Hưng	62	####	0	0%	9	1,7%	114	21,6%	342	64,9%	
7	D6 KHTN	Đại số và hình học giải tích	Lê Thị Hồng Hạnh	0	0,0%	1	0%	41	7,8%	203	38,5%	282	53,5%	
8	D15KT1	Kê toán tài chính doanh nghiệp 1	Lê Thị Liễu	26	4,2%	1	0%	18	2,9%	174	28,1%	401	64,7%	
9	D15KT2	Kê toán tài chính doanh nghiệp 1	Lê Thị Liễu	62	9,1%	0	0%	0	0,0%	158	23,2%	462	67,7%	
10	D14KT	Thuế	Lê Thị Uyên	24	2,2%	14	1%	72	6,6%	475	43,8%	500	46,1%	
11	D13DL	Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Hải Biên	3	0,9%	12	4%	14	4,1%	118	34,6%	194	56,9%	
12	D13KT	Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Hải Biên	2	0,2%	6	1%	10	1,2%	327	40,6%	461	57,2%	
13	D13KT	Thị trường chứng khoán 2	Nguyễn Hải Biên	2	0,2%	9	1%	25	3,1%	338	41,9%	432	53,6%	
14	D13QTKD	Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Hải Biên	25	7,3%	7	2%	12	3,5%	126	37,0%	171	50,1%	
15	D14KT	Phân tích HĐKD	Nguyễn Thị Bích Ngọc	18	1,7%	6	1%	27	2,6%	394	37,4%	609	57,8%	
16	D15KT1	Nguyên lý thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Bích Ngọc	26	4,7%	5	1%	0	0,0%	208	37,3%	319	57,2%	
17	D15KT2	Nguyên lý thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0	0,0%	0	0%	5	0,8%	171	29,0%	413	70,1%	
18	D15QTKD	Nguyên lý thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0	0,0%	0	0%	32	8,6%	72	19,4%	268	72,0%	
19	D15KT1	Tài chính tiền tệ	Nguyễn Thị Hồng Lý	17	2,7%	14	2%	0	0,0%	257	41,5%	332	53,5%	
20	D15KT2	Tài chính tiền tệ	Nguyễn Thị Hồng Lý	0	0,0%	0	0%	22	3,5%	219	35,3%	379	61,1%	
21	D15QTKD	Tài chính tiền tệ	Nguyễn Thị Hồng Lý	0	0,0%	0	0%	32	7,9%	78	19,4%	293	72,7%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
22	D13KT	Kiểm toán căn bản	Nguyễn Thị Thanh Nga	3	0,3%	5	1%	58	6,7%	395	45,5%	407	46,9%	
23	D14MN1	PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em	Nguyễn Thị Thu	2	0,3%	8	1%	3	0,4%	186	24,0%	576	74,3%	
24	D13QTKD	Hệ thống thông tin quản lý	Phạm Thị Hương	25	6,7%	7	2%	51	13,7%	133	35,8%	156	41,9%	
25	D15QTKD	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	Phạm Thị Hương	0	0,0%	0	0%	32	8,6%	71	19,1%	269	72,3%	
26	D16KTDN	Kinh tế vi mô	Phạm Thị Hương	61	6,1%	15	2%	51	5,1%	424	42,7%	441	44,5%	
27	D16KTTH	Kinh tế vi mô	Phạm Thị Hương	21	1,7%	37	3%	116	9,6%	369	30,5%	666	55,1%	
28	D16QTKD	Kinh tế vi mô	Phạm Thị Hương	21	4,0%	11	2%	43	8,1%	265	50,2%	188	35,6%	
29	D14KT	Bảo hiểm	Phạm Thị Khanh Quỳnh	8	0,8%	6	1%	68	6,5%	489	46,4%	483	45,8%	
30	D14QTKD	Bảo hiểm	Phạm Thị Khanh Quỳnh	3	0,6%	13	3%	75	15,1%	209	42,1%	196	39,5%	
31	D16KTDN	Kỹ năng làm việc nhóm	Phạm Thị Khanh Quỳnh	63	7,3%	3	0%	42	4,8%	503	57,9%	257	29,6%	
32	D16KTTH	Kỹ năng làm việc nhóm	Phạm Thị Khanh Quỳnh	36	2,8%	18	1%	118	9,3%	612	48,2%	487	38,3%	
33	D16QTKD	Kỹ năng làm việc nhóm	Phạm Thị Khanh Quỳnh	47	8,9%	5	1%	26	4,9%	251	47,5%	199	37,7%	
34	D16 LSĐL	Khảo cổ học nhập môn lịch sử địa lý	Phạm Thị Loan	31	7,1%	0	0%	0	0,0%	40	9,2%	363	83,6%	
35	D13TH1	Thực hành giải toán ở tiểu học	Phạm Văn Cường	0	0,0%	0	0%	12	1,1%	433	39,9%	640	59,0%	
36	D15KT1	Kỹ năng bán hàng	Phan Thị Hằng Nga	0	0,0%	10	2%	54	8,7%	290	46,8%	266	42,9%	
37	D15KT2	Kỹ năng bán hàng	Phan Thị Hằng Nga	0	0,0%	0	0%	2	0,3%	248	38,1%	401	61,6%	
38	D15QTKD	Marketing căn bản	Phan Thị Hằng Nga	0	0,0%	0	0%	31	7,7%	59	14,6%	313	77,7%	
39	D13QTKD	Tin ứng dụng trong kinh doanh	Vũ Đức Hạnh	0	0,0%	7	2%	13	3,8%	192	56,3%	129	37,8%	
40	D14QTKD	Kinh tế lượng	Vũ Đức Hạnh	0	0,0%	11	2%	63	12,7%	163	32,9%	259	52,2%	
41	D15QTKD	Kinh tế lượng	Vũ Đức Hạnh	31	6,7%	31	7%	3	0,6%	55	11,8%	345	74,2%	
42	D13QTKD	Quản trị chiến lược	Vũ Thị Vân Huyền	25	7,3%	7	2%	18	5,3%	126	37,0%	165	48,4%	
43	D15KT1	Quản trị học	Vũ Thị Vân Huyền	15	2,3%	16	2%	0	0,0%	305	46,9%	315	48,4%	
44	D15KT2	Quản trị học	Vũ Thị Vân Huyền	0	0,0%	0	0%	2	0,4%	234	41,9%	322	57,7%	
45	D16DL	Quản trị học	Vũ Thị Vân Huyền	62	####	0	0%	6	1,2%	98	19,8%	330	66,5%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
46	D16KTDN	Nguyên lý kế toán	Vũ Thị Vân Huyền	63	7,3%	11	1%	74	8,5%	381	43,9%	339	39,1%	
47	D16QTKD	Toán cao cấp	Bùi Thị Hải Yến	4	0,8%	0	0%	29	5,5%	258	48,9%	237	44,9%	
48	D14KHTN	Con người và sức khỏe	Bùi Thị Liên	1	0,3%	1	0%	42	11,3%	88	23,7%	240	64,5%	
49	D16CNTT	Giải tích	Dương Trọng Luyện	1	0,2%	6	1%	22	3,7%	228	38,7%	332	56,4%	
50	D16TH1	Toán học 1	Đặng Thị Thu Hiền	0	0,0%	1	0%	7	0,8%	356	39,6%	535	59,5%	
51	D16TH2	Toán học 1	Đặng Thị Thu Hiền	31	3,6%	0	0%	2	0,2%	284	32,7%	551	63,5%	
52	D13TH1	Giáo dục MT trong trường TH	Đinh Bá Hòe	1	0,1%	0	0%	1	0,1%	484	45,9%	568	53,9%	
53	D13TH2	Giáo dục MT trong trường TH	Đinh Bá Hòe	30	3,2%	1	0%	25	2,7%	365	39,2%	509	54,7%	
54	D15TH3	Toán học 3	Đinh Thị Bích Hào	7	0,8%	7	1%	42	5,0%	422	50,4%	359	42,9%	
55	D16TH5	Văn học	Đỗ Bích Thủy	0	0,0%	1	0%	31	3,6%	380	43,8%	456	52,5%	
56	D15KHTN	Hóa hữu cơ	Hà Thị Hương	0	0,0%	2	0%	34	5,5%	233	37,6%	351	56,6%	
57	D15LSĐL	Địa lý kinh tế xã hội đại cương	Hoàng Đức Hoan	0	0,0%	0	0%	29	4,9%	357	60,6%	203	34,5%	
58	D14TH4	PP dạy học TN-XH2	Hoàng Phúc Ngân	1	0,1%	4	0%	6	0,5%	611	49,3%	618	49,8%	
59	D15MN1	Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non	Hoàng Phúc Ngân	0	0,0%	0	0%	5	0,5%	394	41,0%	562	58,5%	
60	D16MN1	Sinh lý học trẻ em	Hoàng Thị Bằng	1	0,2%	1	0%	11	2,1%	230	43,6%	284	53,9%	
61	D16MN2	Sinh lý học trẻ em	Hoàng Thị Bằng	1	0,1%	30	4%	30	3,9%	468	60,4%	246	31,7%	
62	D15MN2	Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non	Lê Nguyệt Hải Ninh	1	0,1%	14	2%	24	2,6%	336	36,1%	555	59,7%	
63	D16CNTT	Đại số tuyến tính	Lê Thị Hồng Hạnh	4	0,8%	3	1%	3	0,6%	196	37,2%	321	60,9%	
64	D14 LSĐL	PP dạy học lịch sử	Lê Thị Huệ	0	0,0%	8	1%	10	1,8%	103	18,5%	437	78,3%	
65	D14KHTN	PP dạy học KHTN	Lê Thị Tâm	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	105	30,8%	236	69,2%	
66	D15TH1	Tiếng Việt 2	Lê Thị Thu Hoài	0	0,0%	0	0%	32	3,2%	272	27,4%	688	69,4%	
67	D15TH2	Tiếng Việt 2	Lê Thị Thu Hoài	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	195	21,0%	735	79,0%	
68	D16DL	Lịch sử văn minh thế giới	Lương Duy Quyền	31	5,6%	9	2%	41	7,3%	195	34,9%	282	50,5%	
69	D16 LSĐL	Lịch sử văn minh thế giới	Lương Duy Quyền	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	110	22,2%	386	77,8%	
70	D16MN1	Lịch sử văn minh thế giới	Lương Thị Tú	0	0,0%	1	0%	9	1,7%	263	49,9%	254	48,2%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
71	D16MN2	Lịch sử văn minh thế giới	Lương Thị Tú	2	0,3%	12	2%	45	6,3%	349	48,9%	305	42,8%	
72	D13MN	Giáo dục MT cho trẻ MN	Lưu Thanh Ngọc	46	4,8%	12	1%	12	1,2%	270	28,1%	621	64,6%	
73	D13TH2	Thực hành giải toán ở tiểu học	Ninh Tiến Nam	0	0,0%	1	0%	1	0,1%	209	21,8%	749	78,0%	
74	D15TH1	Toán học 3	Ninh Tiến Nam	0	0,0%	0	0%	13	1,3%	278	28,0%	701	70,7%	
75	D15TH2	Toán học 3	Ninh Tiến Nam	0	0,0%	0	0%	1	0,1%	230	22,5%	792	77,4%	
76	D14TH1	PP dạy TNXH 2	NTT Uyên	1	0,1%	10	1%	15	1,4%	577	53,2%	482	44,4%	
77	D14TH2	PP dạy tự TN-XH 2	NTT Uyên	45	5,0%	10	1%	40	4,4%	302	33,6%	502	55,8%	
78	D14TH3	PP dạy học TNXH 2	NTT Uyên	1	0,1%	2	0%	43	3,7%	410	35,7%	691	60,2%	
79	D15LSĐL	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nguyễn Hồng Thủy	0	0,0%	0	0%	2	0,3%	354	57,1%	264	42,6%	
80	D16DL	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nguyễn Hồng Thủy	86	####	17	3%	20	3,8%	232	44,0%	172	32,6%	
81	D16MN1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nguyễn Hồng Thủy	0	0,0%	2	0%	7	1,3%	253	45,3%	296	53,0%	
82	D16 Toán	Giải tích 1	Nguyễn Hữu Tiến	0	0,0%	0	0%	1	0,2%	239	51,4%	225	48,4%	
83	D16MN2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nguyễn Thị Hồng Nhung	0	0,0%	2	0%	6	0,8%	342	44,1%	425	54,8%	
84	D14KHTN	Di truyền và tiến hóa	Nguyễn Thị Loan	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	116	28,8%	287	71,2%	
85	D14TH5	PP dạy học TN-XH2	Nguyễn Thị Mỹ	3	0,3%	0	0%	2	0,2%	319	27,1%	854	72,5%	
86	D16TH1	Văn học	Nguyễn Thị Phương	0	0,0%	0	0%	8	0,9%	261	29,0%	630	70,1%	
87	D16TH2	Văn học	Nguyễn Thị Phương	0	0,0%	0	0%	5	0,6%	246	31,7%	524	67,6%	
88	D16TH3	Văn học	Nguyễn Thị Phương	32	3,0%	0	0%	8	0,8%	436	41,4%	578	54,8%	
89	D16TH4	Văn học	Nguyễn Thị Thu	9	1,1%	9	1%	7	0,8%	435	52,0%	377	45,0%	
90	D15KHTN	Khoa học trái đất	Nguyễn Thị Thu Giang	0	0,0%	3	1%	3	0,5%	270	45,8%	313	53,1%	
91	D6 KHTN	Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm	Nguyễn Thiết Kế	0	0,0%	1	0%	2	0,4%	185	39,8%	277	59,6%	
92	D14MN2	PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em	P T H Tâm	1	0,1%	1	0%	13	1,7%	276	35,6%	484	62,5%	
93	D15TH3	Tiếng Việt 2	Phạm Thị Hồng Tâm	0	0,0%	1	0%	3	0,4%	393	47,0%	440	52,6%	
94	D6 KHTN	Nhập môn khoa học tự nhiên	Phạm Thị Kim Dung	0	0,0%	1	0%	6	1,3%	183	39,4%	275	59,1%	
95	D14 LSĐL	Lịch sử Việt Nam cận đại	Phạm Thị Loan	30	5,7%	4	1%	22	4,2%	116	22,0%	355	67,4%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
96	D15LSĐL	Lịch sử VN cổ trung đại	Phạm Thị Loan	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	272	43,9%	348	56,1%	
97	D16TH3	Toán học 1	Phạm Thị Minh Thu	32	2,9%	2	0%	61	5,5%	378	33,9%	643	57,6%	
98	D16TH4	Toán học 1	Phạm Thị Minh Thu	9	0,9%	7	1%	14	1,5%	515	53,6%	416	43,3%	
99	D16TH5	Toán học 1	Phạm Thị Minh Thu	0	0,0%	3	0%	12	1,4%	341	39,3%	512	59,0%	
100	D6 KHTN	Hóa đại cương	Phạm Thị Nam Bình	0	0,0%	2	0%	17	3,0%	176	31,5%	363	65,1%	
101	D16CNTT	Vật lý đại cương	Phạm Thị Ngà	2	0,4%	14	3%	22	3,9%	171	30,6%	349	62,5%	
102	D14MN1	PP hình thành biểu tượng Toán sơ đẳng	Phạm Văn Cường	0	0,0%	8	1%	10	1,2%	284	33,9%	535	63,9%	
103	D14MN2	PP hình thành biểu tượng Toán sơ đẳng	Phạm Văn Cường	54	5,3%	4	0%	19	1,9%	413	40,4%	533	52,1%	
104	D15TH3	Cơ sở TN-XH	Phạm Văn Cường	0	0,0%	0	0%	4	0,4%	391	43,5%	504	56,1%	
105	D16 LSĐL	Bản đồ học	Phạm Xuân Lê Đồng	31	7,1%	0	0%	0	0,0%	79	18,2%	324	74,7%	
106	D14KHTN	Hóa Lý	Phan Thị Nam Bình	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	97	31,3%	213	68,7%	
107	D15TH1	Cơ sở TN-XH	Trần Thị Thanh Phương	0	0,0%	0	0%	10	1,0%	286	28,8%	696	70,2%	
108	D15TH2	Cơ sở TN-XH	Trần Thị Thanh Phương	0	0,0%	0	0%	7	0,7%	275	26,1%	772	73,2%	
109	D15KHTN	Cơ học và nhiệt học	Võ Thị Lan Phương Trương Tiến Phụng	0	0,0%	3	0%	26	4,2%	339	54,7%	252	40,6%	
110	D14KHTN	Quang học và vật lý hạt nhân nguyên tử	Võ Thị Lan Phương, Nguyễn Thị Lan Phương	0	0,0%	0	0%	31	8,3%	111	29,8%	230	61,8%	
111	D15KHTN	Xác suất thống kê	Vũ Thị Ngọc Ánh	0	0,0%	2	0%	7	1,3%	280	50,2%	269	48,2%	
112	D16KTDN	Toán cao cấp	Vũ Thị Ngọc Ánh	30	3,6%	6	1%	33	3,9%	398	47,6%	370	44,2%	
113	D16KTTH	Toán cao cấp	Vũ Thị Ngọc Ánh	28	2,3%	24	2%	158	12,7%	422	34,0%	608	49,0%	
114	D16 Toán	Đại số tuyến tính	Vũ Văn Trường	0	0,0%	0	0%	3	0,6%	180	36,3%	313	63,1%	
115	D14TH3	PP dạy học Tiếng Việt 2	Bùi Thị Hồng	0	0,0%	50	4%	97	8,5%	523	45,6%	477	41,6%	
116	D14TH4	PP dạy học Tiếng Việt ở TH2	Bùi Thị Hồng	33	2,5%	17	1%	30	2,3%	828	62,1%	425	31,9%	
117	D14TH5	PP dạy học Tiếng việt ở TH2	Bùi Thị Hồng	12	1,0%	6	0%	30	2,5%	662	54,8%	499	41,3%	
118	D14TH4	PP dạy học Toán ở Th 2	Dương Thu Hương	3	0,2%	4	0%	19	1,5%	607	47,8%	638	50,2%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
119	D14TH5	PP dạy học Toán ở Th 2	Dương Thu Hương	4	0,3%	0	0%	0	0,0%	497	43,3%	646	56,3%	
120	D13TH1	Quản lý trong GDTH	Đàm Thu Vân	1	0,1%	0	0%	0	0,0%	439	41,7%	614	58,3%	
121	D13TH2	Quản lý trong GDTH	Đàm Thu Vân	0	0,0%	1	0%	0	0,0%	259	27,8%	670	72,0%	
122	D14MN1	Sử dụng trò chơi ẢN nhằm phát triển kỹ năng vận động	Đinh Thị Hồng Loan	0	0,0%	5	1%	6	0,8%	235	33,0%	467	65,5%	
123	D14MN2	Sử dụng trò chơi ẢN nhằm phát triển kỹ năng vận động	Đinh Thị Hồng Loan	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	250	36,7%	432	63,3%	
124	D14TH2	PP dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học 2	Đỗ Hồng Linh	56	6,0%	0	0%	41	4,4%	253	27,2%	580	62,4%	
125	D14TH1	PP dạy học Tiếng Việt ở TH 2	Đỗ Thị Hồng Linh	11	1,0%	42	4%	6	0,5%	473	42,4%	584	52,3%	
126	D14MN2	PP tổ chức hoạt động ẢN cho trẻ em	Hoàng Thị Hường	0	0,0%	0	0%	3	0,4%	271	32,4%	563	67,3%	
127	D13MN	PT và TCTH CT GDMN	Lương Thị Hà	3	0,4%	3	0%	15	1,9%	260	32,3%	525	65,1%	
128	D13MN	Tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp	Lưu Thị Chung	3	0,4%	1	0%	9	1,3%	210	29,5%	490	68,7%	
129	D14TH1	PP dạy học Toán ở Th 2	Nguyễn Thị Hiền	7	0,6%	10	1%	12	1,0%	549	46,6%	600	50,9%	
130	D14TH2	PP dạy học Toán ở Th 2	Nguyễn Thị Hiền	56	6,2%	0	0%	37	4,1%	267	29,7%	539	60,0%	
131	D14TH3	PP dạy học Toán ở Th 2	Nguyễn Thị Hiền	11	1,0%	15	1%	16	1,4%	296	25,8%	809	70,5%	
132	D13MN	PP phát triển thể chất và kỹ năng xh cho trẻ MN	Nguyễn Thị Hương Lan	11	1,3%	6	1%	57	6,6%	361	41,6%	433	49,9%	
133	D14MN1	PP tổ chức HĐ tạo hình cho trẻ em	Nguyễn Thị Thanh Nga	1	0,1%	4	1%	7	0,9%	247	31,9%	516	66,6%	
134	D14MN2	PP tổ chức HĐ tạo hình cho trẻ em	Nguyễn Thị Thanh Nga	0	0,0%	0	0%	2	0,3%	333	48,8%	347	50,9%	
135	D13TH1	Khen kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	Phạm Thị Thanh Hà	1	0,1%	0	0%	4	0,4%	543	50,0%	537	49,5%	
136	D13TH2	Khen kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	Phạm Thị Thanh Hà	0	0,0%	1	0%	12	1,2%	308	31,1%	669	67,6%	
137	D14TH1	ẢN và PPDH ẢN ở TH	Phạm Thị Thanh Mai	85	6,7%	22	2%	77	6,1%	518	40,8%	569	44,8%	
138	D13MN	PP cho trẻ làm quen với MTXO	Phạm Thị Thanh Vân	33	3,4%	5	1%	20	2,1%	366	38,1%	537	55,9%	
139	D14MN1	PP tổ chức HĐ ẢN cho trẻ em	Phạm Thị Thu Hiền	0	0,0%	5	1%	6	0,8%	237	31,9%	496	66,7%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
140	D14TH2	ÂN và PPDH ÂN ở TH	Phạm Văn Thiên	48	4,7%	16	2%	32	3,1%	321	31,4%	606	59,2%	
141	D14TH3	ÂN và PPDH ÂN ở TH	Phạm Văn Thiên	64	5,0%	4	0%	76	6,0%	431	33,9%	696	54,8%	
142	D14TH4	ÂN và PPDH ÂN ở TH	Phạm Văn Thiên	64	4,7%	38	3%	60	4,4%	642	47,1%	560	41,1%	
143	D14TH5	ÂN và PPDH ÂN ở TH	Phạm văn Thiên	8	0,6%	7	1%	53	4,3%	537	43,3%	635	51,2%	
144	D15DL	Hán nô du lịch	Bùi Thị Hồng Giang Bùi Lê Nhật	0	0,0%	0	0%	34	6,5%	273	51,8%	220	41,7%	
145	D14DL	Các dân tộc ở VN	Dương Thị Dung	0	0,0%	0	0%	5	1,3%	183	49,2%	184	49,5%	
146	D16DL	Xã hội học đại cương	Đàm Thu Vân	31	5,9%	0	0%	17	3,2%	139	26,4%	340	64,5%	
147	D14DL	Văn Hóa ẩm thực	Đỗ Thị Hồng Thu	0	0,0%	0	0%	10	2,9%	162	47,5%	169	49,6%	
148	D14 LSĐL	Dân tộc học đại cương	Đỗ Thị Hồng Thu	58	####	6	1%	10	1,8%	82	14,7%	402	72,0%	
149	D13DL	Nghiep vụ điều hành tour	Lê Thị Hiệu	0	0,0%	0	0%	11	3,2%	91	26,7%	239	70,1%	
150	D13DL	Du lịch bền vững	Ngô Thị Huệ	1	0,3%	0	0%	13	3,5%	93	25,0%	265	71,2%	
151	D13DL	Thống kê du lịch	Ngô Thị Huệ	0	0,0%	0	0%	8	2,3%	101	29,6%	232	68,0%	
152	D14DL	Tuyển điểm du lịch VN	Ngô Thị Huệ	0	0,0%	0	0%	1	0,3%	130	38,1%	210	61,6%	
153	D15DL	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	Ngô Thị Huệ	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	231	46,6%	265	53,4%	
154	D13QTKD	Kỹ năng thuyết trình	Nguyễn Thị Hằng	23	6,7%	6	2%	18	5,3%	157	46,0%	137	40,2%	
155	D14DL	Kỹ năng thuyết trình	Nguyễn Thị Hằng	0	0,0%	0	0%	2	0,6%	176	51,6%	163	47,8%	
156	D13QTKD	Tổ chức sự kiện	Phạm Thị Thu Thủy	25	6,2%	7	2%	27	6,7%	162	40,2%	182	45,2%	
157	D14DL	Quản trị kinh doanh khách sạn	Phạm Thị Thu Thủy	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	181	53,1%	160	46,9%	
158	D15DL	Kinh tế du lịch	Phạm Thị Thu Thủy	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	251	47,6%	276	52,4%	
159	D15DL	Di tích LSVH và danh thắng VN	Trần Thị Thu	0	0,0%	1	0%	6	1,1%	255	48,4%	265	50,3%	
160	D13DL	Xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế	Vũ Thị Hường	0	0,0%	0	0%	9	2,6%	94	27,6%	238	69,8%	
161	D15DL	Tâm lý khách du lịch	Vũ Thị Hường	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	274	52,0%	253	48,0%	
162	D14DL	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lữ hành	Bùi Thị Nguyên	0	0,0%	0	0%	2	0,6%	165	48,4%	174	51,0%	
163	D15MN2	Tiếng Anh 3	Bùi Thị Nguyên	0	0,0%	1	0%	0	0,0%	391	40,7%	569	59,2%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
164	D15TH2	Tiếng Anh 3	Dương Thị Ngọc Anh	0	0,0%	1	0%	48	4,6%	328	31,1%	677	64,2%	
165	D16CNTT	Nhập môn CNTT	Đào Sỹ Nhiên	40	6,8%	9	2%	70	11,9%	176	29,9%	294	49,9%	
166	D13DL	Tiếng anh chuyên ngành di tích danh thắng VN	Đặng Thanh Điềm	0	0,0%	0	0%	15	4,4%	97	28,4%	229	67,2%	
167	D15DL	Tiếng Anh 3	Đinh Thị Thùy Linh	0	0,0%	0	0%	11	2,1%	286	54,3%	230	43,6%	
168	D14QTKD	Anh văn thương mại căn bản 2	Nguyễn Thị Hồng Huệ	4	0,8%	19	4%	86	17,3%	191	38,5%	196	39,5%	
169	D15TH1	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Huệ	0	0,0%	0	0%	4	0,4%	218	21,3%	801	78,3%	
170	D15QTKD	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Lệ Thu	0	0,0%	0	0%	32	9,4%	76	22,3%	233	68,3%	
171	D14KT	Anh văn thương mại căn bản 2	Nguyễn Thị Liên	35	3,0%	11	1%	65	5,5%	500	42,4%	567	48,1%	
172	D15TH3	Tiếng Anh 3	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	0	0,0%	0	0%	4	0,5%	453	52,2%	411	47,4%	
173	D15KHTN	Tiếng Anh 3	Phạm Đức Thuận	0	0,0%	4	1%	7	1,2%	168	28,5%	410	69,6%	
174	D15MN1	Tiếng Anh 3	Phạm Đức Thuận	0	0,0%	0	0%	1	0,1%	232	24,1%	728	75,8%	
175	D15KT1	Tiếng Anh 3	Phạm Thanh Tâm	0	0,0%	0	0%	1	0,2%	250	42,4%	338	57,4%	
176	D15KT2	Tiếng Anh 3	Phạm Thanh Tâm	0	0,0%	0	0%	57	9,7%	154	26,1%	378	64,2%	
177	D15LSĐL	Tiếng Anh 3	Phạm Thanh Tâm	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	260	41,9%	360	58,1%	
178	D16CNTT	Lập trình căn bản	Phùng Thị Thao	7	1,3%	0	0%	11	2,1%	179	34,0%	330	62,6%	
179	D15LSĐL	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bùi Duy Bình	0	0,0%	0	0%	39	6,0%	330	50,7%	282	43,3%	
180	D14KT	Lôgic học đại cương	Bùi Thị Thu Hiền	24	2,3%	18	2%	54	5,1%	415	39,4%	543	51,5%	
181	D15MN1	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	Hoàng Diệu Thúy	0	0,0%	0	0%	1	0,1%	382	39,8%	578	60,1%	
182	D15TH1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Thu Thúy	0	0,0%	0	0%	11	1,1%	263	25,7%	749	73,2%	
183	D15TH2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Thu Thúy	0	0,0%	0	0%	1	0,1%	252	25,4%	739	74,5%	
184	D15TH3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Thu Thúy	25	2,6%	1	0%	14	1,5%	412	42,9%	509	53,0%	
185	D15KHTN	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Phạm Thanh Xuân	1	0,2%	13	2%	29	4,7%	376	60,6%	201	32,4%	
186	D15MN1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Phạm Thanh Xuân	51	5,3%	2	0%	28	2,9%	413	43,0%	467	48,6%	
187	D15MN2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Phạm Thanh Xuân	10	1,0%	65	7%	50	5,2%	410	42,7%	426	44,3%	
188	D14QTKD	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Phạm Thị Quỳnh	0	0,0%	11	2%	89	17,9%	178	35,9%	218	44,0%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
189	D16KTTH	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Phạm Thu Quỳnh	47	4,1%	12	1%	130	11,3%	451	39,3%	507	44,2%	
190	D15MN2	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	Phan Thị Hồng Duyên	0	0,0%	0	0%	23	2,4%	381	39,6%	557	58,0%	
191	D13KT	Luật kinh tế	Vũ Thị Loan	4	0,5%	2	0%	6	0,7%	335	41,6%	459	56,9%	
192	D14QTKD	Luật kinh tế	Vũ Thị Loan	0	0,0%	24	5%	97	19,6%	187	37,7%	188	37,9%	
193	D15MN1	Giáo dục học mầm non	Đoàn Thị Hoa	0	0,0%	0	0%	10	1,1%	339	36,5%	581	62,5%	
194	D15MN1	Giao tiếp sư phạm	Đoàn Thị Hoa	0	0,0%	0	0%	6	0,6%	350	37,6%	574	61,7%	
195	D6 KHTN	Tâm lý học	Đoàn Thị Hoa	0	0,0%	1	0%	9	1,8%	185	37,3%	301	60,7%	
196	D16 LSĐL	Tâm lý học	Đoàn Thị Hoa	31	6,7%	0	0%	1	0,2%	106	22,8%	327	70,3%	
197	D16TH1	Tâm lý học đại cương	Đoàn Thị Hoa	0	0,0%	0	0%	6	0,8%	368	49,5%	370	49,7%	
198	D16TH5	Tâm lý học đại cương	Đoàn Thị Hoa	0	0,0%	1	0%	0	0,0%	318	38,0%	518	61,9%	
199	D15KHTN	Giáo dục học 2	Nguyễn Thị Minh Ngọc	0	0,0%	3	1%	5	0,8%	291	49,4%	290	49,2%	
200	D14TH1	Đánh giá trong GDTH	Nguyễn Thị Nguyệt	70	6,1%	12	1%	10	0,9%	445	38,8%	610	53,2%	
201	D14TH2	Đánh giá trong GDTH	Nguyễn Thị Nguyệt	56	5,6%	0	0%	37	3,7%	188	19,0%	711	71,7%	
202	D14TH5	Đánh giá trong GDTH	Nguyễn Thị Nguyệt	4	0,3%	0	0%	1	0,1%	411	34,9%	762	64,7%	
203	D15LSĐL	Giáo dục học 2	Nguyễn Thị Nguyệt	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	328	50,4%	323	49,6%	
204	D13TH1	Chuyên đề giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	Nguyễn Thị Thịnh	1	0,1%	0	0%	40	3,6%	440	39,4%	635	56,9%	
205	D13TH2	Chuyên đề giáo dục kỹ năng sống cho HSTH	Nguyễn Thị Thịnh	3	0,3%	14	1%	59	5,8%	381	37,4%	563	55,2%	
206	D15MN2	Giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Thịnh	3	0,3%	2	0%	41	4,0%	382	37,3%	595	58,2%	
207	D16 Toán	Tâm lý học	Nguyễn Thị Thịnh	0	0,0%	1	0%	5	1,2%	181	41,7%	247	56,9%	
208	D14TH4	Đánh giá trong GDTH	Phạm Thị Trúc	35	2,7%	67	5%	41	3,1%	584	44,9%	575	44,2%	
209	D14TH3	Đánh giá trong GDTH	Phạm Thị Trúc	31	2,7%	2	0%	48	4,2%	474	41,3%	592	51,6%	
210	D15MN2	Giao tiếp sư phạm	Phạm Thị Trúc	0	0,0%	1	0%	24	2,3%	405	39,6%	593	58,0%	
211	D15TH1	Giáo dục học tiểu học	Trần Thị Tân	0	0,0%	0	0%	22	2,2%	249	25,1%	721	72,7%	
212	D15TH2	Giáo dục học tiểu học	Trần Thị Tân	0	0,0%	0	0%	2	0,2%	232	22,7%	789	77,1%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
213	D15TH3	Giáo dục học tiểu học	Trần Thị Tân	0	0,0%	0	0%	5	0,6%	368	40,9%	526	58,5%	
214	D16MN1	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	1	0,2%	1	0%	3	0,6%	225	42,7%	297	56,4%	
215	D16MN2	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	31	4,5%	0	0%	1	0,1%	397	58,2%	253	37,1%	
216	D16QTKD	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	9	1,8%	0	0%	22	4,4%	303	60,1%	170	33,7%	
217	D16TH2	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	62	7,4%	0	0%	15	1,8%	278	33,2%	482	57,6%	
218	D16TH3	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	31	2,9%	0	0%	17	1,6%	426	39,3%	611	56,3%	
219	D16TH4	Tâm lý học đại cương	Trần Thị Tân	20	2,2%	4	0%	5	0,6%	488	54,3%	382	42,5%	
220	D14KHTN	PP nghiên cứu khoa học	Vũ Thị Hồng	0	0,0%	0	0%	0	0,0%	130	38,1%	211	61,9%	
221	D14 LSĐL	PP nghiên cứu khoa học	Vũ Thị Hồng	30	5,4%	11	2%	41	7,3%	133	23,8%	343	61,5%	
222	D14MN1	PP nghiên cứu khoa học GDMN	Vũ Thị Hồng, Vũ Thị Diệu Thúy	2	0,3%	11	1%	13	1,7%	242	31,2%	507	65,4%	
223	D14MN2	PP nghiên cứu khoa học GDMN	Vũ Thị Hồng, Vũ Thị Diệu Thúy	31	3,8%	0	0%	2	0,2%	328	40,7%	445	55,2%	
224	Lớp Tiếng anh số 1			13	1,0%	10	1%	63	4,7%	543	40,7%	704	52,8%	
225	Lớp Tiếng anh số 10			59	4,5%	14	1%	91	7,0%	478	36,7%	660	50,7%	
226	Lớp Tiếng anh số 11			78	5,9%	37	3%	112	8,4%	526	39,5%	580	43,5%	
227	Lớp Tiếng anh số 12			1	0,1%	3	0%	10	1,0%	492	49,6%	486	49,0%	
228	Lớp Tiếng anh số 2			31	3,1%	0	0%	17	1,7%	363	36,6%	581	58,6%	
229	Lớp Tiếng anh số 3			54	4,6%	33	3%	59	5,0%	376	31,9%	656	55,7%	
230	Lớp Tiếng anh số 4			52	4,7%	21	2%	33	3,0%	611	54,7%	399	35,8%	
231	Lớp Tiếng anh số 5			31	2,9%	0	0%	31	2,9%	245	22,6%	778	71,7%	
232	Lớp Tiếng anh số 6			92	9,3%	19	2%	18	1,8%	422	42,5%	441	44,5%	
233	Lớp Tiếng anh số 7			0	0,0%	2	0%	37	4,6%	395	49,0%	372	46,2%	
234	Lớp Tiếng anh số 8			63	6,0%	29	3%	93	8,8%	572	54,3%	297	28,2%	
235	Lớp Tiếng anh số 9			41	3,4%	12	1%	85	7,0%	550	45,5%	521	43,1%	
236	Lớp Tin số 1			0	0,0%	0	0%	82	8,5%	515	53,6%	364	37,9%	
237	Lớp Tin số 10			38	3,6%	15	1%	219	20,8%	411	39,0%	371	35,2%	

Stt	Lớp	Tên học phần	Tên giảng viên	Kết quả khảo sát										Ghi chú
				Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5		
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
238		Lớp Tin số 11		62	6,9%	7	1%	92	10,2%	556	61,8%	182	20,2%	
239		Lớp Tin số 12		30	4,6%	16	2%	29	4,5%	302	46,4%	274	42,1%	
240		Lớp Tin số 2		31	3,2%	0	0%	18	1,9%	492	51,2%	420	43,7%	
241		Lớp Tin số 3		31	2,6%	33	3%	114	9,7%	599	50,8%	401	34,0%	
242		Lớp Tin số 4		17	1,7%	14	1%	79	8,0%	570	57,5%	312	31,5%	
243		Lớp Tin số 5		1	0,1%	0	0%	55	6,3%	331	38,1%	481	55,4%	
244		Lớp Tin số 6		1	0,2%	13	2%	19	3,4%	292	52,3%	233	41,8%	
245		Lớp Tin số 7		28	3,8%	3	0%	10	1,3%	391	52,6%	312	41,9%	
246		Lớp Tin số 8		0	0,0%	4	0%	23	2,6%	398	45,9%	443	51,0%	
247		Lớp Tin số 9		62	6,3%	0	0%	38	3,8%	350	35,3%	542	54,6%	
248		Lớp Triết học số 1		0	0,0%	2	0%	31	3,1%	541	54,5%	418	42,1%	
249		Lớp Triết học số 2		32	3,1%	4	0%	22	2,2%	417	40,8%	548	53,6%	
250		Lớp Triết học số 3		33	3,0%	3	0%	23	2,1%	569	51,0%	488	43,7%	
251		Lớp Triết học số 4		18	1,7%	13	1%	41	3,9%	534	50,7%	448	42,5%	
252		Lớp Triết học số 5		0	0,0%	1	0%	3	0,4%	375	44,8%	458	54,7%	
253		Lớp Triết học số 6		0	0,0%	2	0%	4	0,6%	215	33,0%	430	66,1%	
254		Lớp Triết học số 7		31	3,2%	0	0%	3	0,3%	391	40,7%	536	55,8%	
255		Lớp Triết học số 8		0	0,0%	1	0%	26	2,4%	497	45,8%	561	51,7%	
				3648	1,8%	1494	0,7%	6533	3,3%	78581	39,4%	109048	54,7%	